

Bản án số: 09/2023/DS-ST
Ngày: 22-6-2023
“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất”

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đức Hợi
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hợi và bà Bùi Thị Thêm
- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Công Đức – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Ông Y Lương Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại hội trường Tòa án nhân dân huyện M xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2019/TLST- DS ngày 18/3/2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Vợ chồng ông Lê Quốc T sinh năm 1967, bà Đinh Thị Y sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn 8, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T, bà Y: Ông La Văn T1
– Luật sư Văn phòng luật sư La Minh thuộc đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1950; Bà Nguyễn Thị G sinh năm 1982; Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1976. Cùng địa chỉ: Thôn 8, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Bà G ủy quyền cho ông Q - Ông Q có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T3: Ông Đặng T4— Luật sư thuộc công ty Luật TNHH MTV Đặng Gia tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ UBND xã C, huyện M. Địa chỉ: Thôn 5, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.
Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ UBND huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt(có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn 5, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt(có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn 8, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt(có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người làm chứng: Ông Đinh Vũ Đ, sinh năm 1955. Địa chỉ: Thôn 5, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn vợ chồng ông Lê Quốc T, bà Đinh Thị Y và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:*

Cuối năm 2007, gia đình ông T, bà Y được UBND xã C tạm giao 15.000 m² đất (1,5 ha) tại thôn 8, xã C. Đất được giao nằm trong phần diện tích đất bị thu hồi của ông Đinh Vũ Đ. Việc giao đất đã được UBND xã C thực hiện theo đúng quy định. Gia đình ông Q cũng đã đồng ý, nhưng sau đó lại thay đổi không bàn giao đất cho ông T.

Kể từ thời điểm tạm giao đất, năm 2007 đến nay gia đình ông T, bà Y đều bị gia đình ông Q và các con là bà G, bà T3 cản trở, ngăn cấm nên vụ việc tranh chấp đã kéo dài. UBND huyện M, UBND xã C đã nhiều lần hòa giải, làm việc nhưng đến nay gia đình ông Q, bà G, bà T3 vẫn không trả lại đất cho gia đình ông T.

Vợ chồng ông T, bà Y đề nghị ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị T2 trả lại diện tích 10.251 m² tại thôn 8, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk để canh tác, sử dụng. Vị trí như sau:

- Đông giáp đất mang tên Nguyễn Huy Đô, ông Nguyễn Văn T5 dài 136,89 m ;

- Tây giáp đất của ông Lê Quang T6, bà Nguyễn Thị A dài 144,24 m ;

- Nam giáp đường đi sản xuất dài 70,53 m ;

- Bắc giáp đất mang tên Nguyễn Văn T5 dài 62,27 m.

Đề nghị ông Q, bà G, bà T3 sau khi khai thác keo đang trồng trên đất tranh chấp (keo do bà T3 trồng năm 2018) phải trả lại đất, giữ nguyên hiện trạng.

** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:*

Do không thể tham gia tố tụng tại Tòa án được nên Nguyễn Thị G đã ủy quyền toàn bộ cho ông Q tham gia giải quyết tại Tòa án.

Năm 1997, gia đình ông Q cùng các con vào làm kinh tế mới tại thôn 8, xã C, huyện M, khi đó gia đình khai hoang được một thửa đất trong đó bao gồm phần diện tích đất hiện nay đang tranh chấp. Năm 2007, UBND xã C tự ý lấy đất của gia đình ông Q, bà T3, bà G để giao cho gia đình ông T với diện tích là 15.000 m² tại thôn 8, xã C là không đúng quy định của pháp luật, không được sự cho phép của gia đình ông Q. Gia đình ông Q không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T, bà Y, đề nghị Tòa án công nhận cho gia đình ông Q, bà G, bà T3 quyền sử dụng đối với diện tích đất 10.251 m².

** Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện M trình bày:*

Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp nằm trong diện tích 102,71 ha đất của thu hồi của ông Đinh Vũ Đ tại Quyết định số 1857/QĐ-UB ngày 19/10/2007 của UBND huyện M vì sử dụng không hiệu quả, bao gồm 74,83 ha diện tích ông Đinh Vũ Đ liên kết với Công ty chăn nuôi Đắc Lắc (trong đó có diện tích đang tranh chấp giữa ông T, bà Y và ông Q, bà T3, bà G).

Hiện trạng thửa đất tranh chấp thuộc thửa số 8 tờ bản đồ 19 theo bản đồ dự án tổng thể năm 2016 của xã C. Do đất có nguồn gốc từ đất thu hồi tại Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 19/10/2007 cho nên diện tích đang tranh chấp nêu trên chưa đủ điều kiện giao, cho thuê, cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào.

** Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã C, huyện M trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất 10.000 m² thuộc diện tích đất thu hồi của ông Đinh Vũ Đ theo Quyết định số 1857/QĐ-UB ngày 19/10/2007 của UBND huyện M. Ngày 14/11/2007 UBND xã tạm giao cho ông Lê Quốc T 15.000 m², sau đó xảy ra tranh chấp giữa ông T và ông Q. Ngày 30/10/2014, UBND huyện M và UBND xã C làm việc với hộ ông T và hộ ông Q, ông Q thống nhất để lại diện tích 01 ha (10.000 m²). Ngày 17/3/2015, kiểm tra hiện trạng bàn giao thực địa để thống nhất vị trí, diện tích ngoài thực địa theo bản đồ đo đạc năm 2009 thì diện tích nằm trong thửa số 61, tờ bản đồ số 19 nên tách ra thành thửa 61a, tờ bản đồ số 19, diện tích 01ha. Hiện tại là thửa số 8, tờ bản đồ số 19 đo đạc năm 2016 (thửa 61a, tờ bản đồ số 19 đo đạc năm 2009 bị hủy bỏ vì công ty đo đạc bị sai). Thửa đất chưa được cấp cho tổ chức, cá nhân nào. Căn cứ giấy tờ liên quan đến vụ tranh chấp, đề nghị ông Q trả lại cho hộ ông T diện tích 10.000 m² theo biên bản làm việc ngày 30/10/2014.

** Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị A trình bày:*

Bà Nguyễn Thị A là vợ của ông Lê Quang T6 (chết năm 2019), trong tổng diện tích đất mà ông T yêu cầu ông Q phải trả tại thôn 8, xã C, huyện M, có 432,7 m² đất bà A nằm trong diện tích đất mà ông Q chuyển nhượng cho gia đình bà vào năm 2016, nằm ở vị trí kề bên đất của ông T và ông Q đang tranh chấp, hiện tại đất vẫn chưa được cấp GCN QSD đất. diện tích đất 432,7 m² chưa được UBND xã C, Ban tự quản thôn 8 hòa giải để giải quyết theo quy định. Bà A không đồng ý trả lại diện tích 432,7 m² cho ông T, bà Quế. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho bà A.

** Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T5 trình bày:*

Ông T5 là con rể của ông Q. Ông T5 có khai hoang được một diện tích đất ở giáp suối, sát với thửa đất đang tranh chấp giữa ông T và ông Q, bà G, bà T3. Trong diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Y có 1.028,5 m² do ông T5 khai hoang vào năm 1998. Hiện nay ông T5 vẫn đang canh tác, sử dụng. Diện tích đất còn lại (nằm ngoài diện tích 1.028,5 m²) ông T5 không tranh chấp. Ông T5 không đồng ý trả lại diện tích 1.028,5 m² cho ông T, bà Y. UBND xã và Ban tự quản thôn, ông T5 và vợ chồng ông T, bà Y chưa được hòa giải, lập biên bản giải quyết tranh chấp đất theo quy định của pháp luật.

Ý Kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông La Văn T1 đề nghị HĐXX kiến nghị ủy ban huyện xem xét cấp đất cho gia đình chính sách, có công với cách mạng theo tiêu chí pháp luật quy định.

Ý Kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Đất tranh chấp giữa các đương sự là đất thu hồi nên chưa đủ điều kiện để được giao hay cấp cho cho một cá nhân, hộ gia đình hay tổ chức nào, vì vậy HĐXX xem xét và quyết định theo quy định của pháp luật để bảo đảm quyền lợi cho các đương sự.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án, nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 khoản 3 Điều 37 của Luật đất đai năm 2003; khoản 2 Điều

59, Điều 99, 100, 101 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về chi phí tố tụng: Đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Nguyên đơn là người có công với cách mạng, thuộc hộ nghèo thuộc diện được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quốc T, bà Đinh Thị Y, Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” được quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại thôn 8, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk thụ lý, giải quyết vụ án theo thẩm quyền.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T3 và bà G đã có văn bản ủy quyền cho ông Q tham gia tố tụng. Xét thấy thủ tục ủy quyền giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật theo quy định tại Điều 85, 87 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận việc ủy quyền của đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập theo quy định tại Điều 200, 201 của Bộ luật tố tụng dân sự nên HĐXX không đề cập giải quyết.

Tại phiên tòa UBND huyện M và UBND xã C, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn T5 đã nhận được thông báo của Tòa án nhưng có đơn xin giải quyết xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 277, 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lại diện tích 10.251 m² tại thôn 8, xã C, huyện M. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, nhận thấy diện

tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ 19 theo bản đồ dự án tổng thể năm 2016 của xã C, huyện M.

Nguồn gốc đất tranh chấp nằm trong diện tích 74,83 ha của ông Đinh Vũ Đ bị thu hồi theo Quyết định số 1857/QĐ-UB ngày 19/10/2007 của UBND huyện M do sử dụng không hiệu quả. Do đất có nguồn gốc bị thu hồi nên đến nay chưa đủ điều kiện giao, cho thuê, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Tại báo cáo số 20/BC-UBND ngày 22/02/2023 của Ủy ban nhân dân xã C, xác định ngày 14/11/2007 UBND xã C giao đất cho ông Lê Quốc T với diện tích 1,5 ha. Việc UBND xã C thực hiện giao đất cho hộ gia đình ông Lê Quốc T là không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật đất đai năm 2003 nên đã xảy ra tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn Q và ông Lê Quốc T.

Qua xác minh tại UBND xã C, căn cứ sơ đồ đo đạc, lồng ghép của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M tổng diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Quốc T là 10.251 m² nằm trong thửa số 4, 8, 9 tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn 8, xã C, huyện M trong đó gồm 8.789,8 m² đã được bà Nguyễn Thị G đăng ký, kê khai vào năm 2016; diện tích 432,7 m² đã được bà Nguyễn Thị A đăng ký, kê khai, diện tích 1.028,5m² đất đã được ông Nguyễn Văn T5 đăng ký, kê khai và đang sử dụng. Tranh chấp xảy ra UBND xã C đã tiến hành hòa giải, tuy nhiên việc hòa giải không có sự tham gia của ông T5, bà A làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự theo quy định tại Điều 202 của Luật đất đai năm 2013 và Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ.

Do đất chưa đủ điều kiện để giao, nhưng UBND xã C tiến hành giao đất cho hộ gia đình ông Lê Quốc T tại thôn 8, xã C, huyện M là không đúng thẩm quyền, không đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Trên thực tế việc giao đất cũng không có hồ sơ thể hiện mà chỉ bằng một văn bản báo cáo tổng hợp cấp đất ở và đất sản xuất ngày 14/12/2007 của cá nhân ông Đinh Văn C là địa chính xã C, văn bản không có xác nhận của UBND xã C. Điều này đã vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 31 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX xét thấy yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Lê Quốc T, bà Đinh Thị Y là không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, cần bác yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Y.

Về yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Văn Q đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất là chưa đủ điều kiện, bởi vì diện tích đất tranh chấp hiện tại đang có nhiều người đang sử dụng(bao gồm bà G, bà T3, bà A và anh Thành), mặt khác

tại công văn số 897 ngày 29 tháng 5 năm 2023 của UBND huyện M thì thửa đất nêu trên có nguồn gốc thu hồi của ông Đinh Vũ Đ vào năm 2007 cho đến nay chưa đủ điều kiện để giao cho một cá nhân hay tổ chức nào. Do đó, các đương sự có quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để được xem xét cấp quyền sử dụng nếu có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[4] Về án phí: Nguyên đơn thuộc hộ nghèo, có công với cách mạng nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 37 của Luật đất đai năm 2003; Khoản 2 Điều 59, Điều 202 của Luật đất đai năm 2013; Khoản 1 Điều 31 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ; Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, khoản 2, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Lê Quốc T, bà Đinh Thị Y.

2. Về chi phí tố tụng: Vợ chồng ông Lê Quốc T, bà Đinh Thị Y phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo Biên bản giao nhận ngày 19/6/2019 và ngày 10/8/2020. Vợ chồng ông T, bà Y đã nộp đủ.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí cho vợ chồng ông Lê Quốc T, bà Đinh Thị Y.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Võ Đức Hợi